

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01 ĐẾN NGÀY 31/03/2017

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	157.712.760.423	182.532.628.931	157.712.760.423	182.532.628.931
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	3.426.914.277	4.220.902.124	3.426.914.277	4.220.902.124
Doanh thu thuần	10	5.1	154.285.846.146	178.311.726.807	154.285.846.146	178.311.726.807
Giá vốn hàng bán	11	5.2	101.003.314.338	122.892.228.301	101.003.314.338	122.892.228.301
Lợi nhuận gộp	20		53.282.531.808	55.419.498.506	53.282.531.808	55.419.498.506
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.726.946.916	2.762.467.547	3.726.946.916	2.762.467.547
Chi phí tài chính	22	5.4	4.674.664.542	2.468.122.196	4.674.664.542	2.468.122.196
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3.961.321.326	2.252.622.139	3.961.321.326	2.252.622.139
Chi phí bán hàng	24	5.5	27.036.117.902	19.123.458.738	27.036.117.902	19.123.458.738
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	10.341.471.460	11.229.230.414	10.341.471.460	11.229.230.414
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		14.957.224.820	25.361.154.705	14.957.224.820	25.361.154.705
Thu nhập khác	31	5.7	4.101.540.317	537.558.960	4.101.540.317	537.558.960
Chi phí khác	32	5.8	88.170.453	12.638.963	88.170.453	12.638.963
Lợi nhuận khác	40		4.013.369.864	524.919.997	4.013.369.864	524.919.997
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.970.594.684	25.886.074.702	18.970.594.684	25.886.074.702
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(5.564.922.963)	(6.047.915.465)	(5.564.922.963)	(6.047.915.465)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.086.729.269	536.561.097	1.086.729.269	536.561.097
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.492.400.990	20.374.720.334	14.492.400.990	20.374.720.334
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			14.492.400.990	20.374.720.334	14.492.400.990	20.374.720.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.5	360	1.013	360	1.013

TU.QU. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH QUỐC KHÁNH


KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HUỆ NGA

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 04 năm 2017

LẬP BẢNG



NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.809.807.137	646.646.800.208
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	19.611.361.192	11.111.167.789
Tiền	111		19.611.361.192	11.111.167.789
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		214.499.999.816	206.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		214.499.999.816	206.000.000.000
Các khoản phải thu	130	4.2	263.127.917.601	236.118.842.266
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		247.030.540.699	234.836.383.121
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44.939.982.145	36.293.966.665
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	21.038.375.859	14.893.201.283
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.057.940.042)	(49.904.708.803)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		176.958.940	-
Hàng tồn kho	140	4.4	251.310.827.264	189.939.893.124
Hàng tồn kho	141		274.764.628.125	193.810.079.616
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.453.800.861)	(3.870.186.492)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.259.701.264	3.476.897.029
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.796.138.890	2.138.322.748
Thuế GTGT được khấu trừ	152		892.269.415	865.953.820
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.571.292.959	472.620.461
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.462.137.095	198.745.386.559
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		292.789.862.058	178.960.231.652
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	263.366.254.117	157.566.326.506
Nguyên giá	222		700.223.930.153	456.426.760.496
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.857.676.036)	(298.860.433.990)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.7	29.423.607.941	21.393.905.146
Nguyên giá	228		32.505.130.767	21.709.689.227
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.081.522.826)	(315.784.081)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.346.234.395	59.270.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.5	3.346.234.395	59.270.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		53.326.040.642	9.725.884.907
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.287.263.817	7.575.756.850
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.15	3.236.857.326	2.150.128.057
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		42.801.919.499	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.120.271.944.232	845.392.186.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		438.888.172.381	188.745.047.248
Nợ ngắn hạn	310		435.659.615.672	185.407.509.142
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.10	54.147.840.822	24.375.970.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.348.973.919	3.462.226.912
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	6.133.887.429	21.078.823.399
Phải trả người lao động	314		8.669.538.354	13.199.220.992
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	15.388.170.137	4.173.001.773
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	10.050.347.510	1.408.194.195
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	298.740.602.191	116.142.152.628
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.180.255.310	1.567.918.748
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		3.228.556.709	3.337.538.106
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		3.228.556.709	3.337.538.106
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		681.383.771.851	656.647.139.519
Vốn chủ sở hữu	410	4.16	681.383.771.851	656.647.139.519
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.328.240.000	563.328.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		106.914.297.312	94.520.940.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.421.896.322	4.372.201.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.492.400.990	90.148.739.540
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.121.067.689	(1.222.208.285)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.120.271.944.232	845.392.186.767

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 04 năm 2017

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRINH QUỐC KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN HUỆ NGA

LẬP BẢNG

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q1/Năm 2017	Q1/Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.970.594.684	25.886.074.702
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		140.762.980.791	4.934.080.786
- Các khoản dự phòng	03		19.736.845.608	9.992.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.502.490.835)	(2.762.467.547)
- Chi phí lãi vay	06		3.961.321.326	2.252.622.139
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		176.929.251.574	30.320.302.580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.679.416.195)	(27.923.825.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(80.954.548.509)	24.426.147.362
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		80.956.388.880	(5.095.417.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.138.155.109)	(160.863.702)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.961.321.326)	(2.252.622.139)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(20.588.972.835)	(7.225.324.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(49.756.269.738)	(395.748.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.806.956.742	11.692.648.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(255.110.743.592)	(4.711.835.091)

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.818.498.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.499.999.816,00)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000,00	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.114.363	2.762.467.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.322.852.181)	(1.949.367.544)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	192.642.693.162	113.250.192.246
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.044.243.599)	(127.568.039.643)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.598.449.563	(14.317.847.397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8.500.193.403	(4.574.566.324)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.111.167.789	13.248.702.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.611.361.192	8.674.136.623


 T.Ư. Q. T.ONG GI.ÁM Đ.ÓC
 TRỊNH QUỐC KHÁNH

Vinh Long, ngày 19 tháng 04 năm 2017
 KẾ TOÁN TRƯỞNG


 TRẦN HUỆ NGÀ

LẬP BẢNG


 NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 16 ngày 29 tháng 08 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL theo quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 09 năm 2008.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2017, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 15 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 7 công ty con.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là "nhóm Công ty là 1.153 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2017 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			31/03/2017	01/01/2017	31/03/2017	01/01/2017
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế	Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào	Đang hoạt động	1.007.810.725	1.007.810.725	51%	51%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Đang hoạt động	100.000.000	100.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	276, Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TPHCM	Đang hoạt động	10.000.000.000	10.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	276, Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TPHCM	Đang hoạt động	28.500.000.000	-	95%	95%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	150, đường 14/9, P5, TPVL, tỉnh Vĩnh Long.	Chưa hoạt động	-	-	95%	95%
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Áp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, Đức Hoà, Long An	Chưa hoạt động	-	-	55%	
Cty CPDP Euvipharm- Thành viên tập đoàn F.I.T	Áp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, Đức Hoà, Long An	Đang hoạt động	3.131.579	-	90%	
			39.610.942.304	11.107.810.725		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Trong năm tài chính năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
Máy móc thiết bị	05 - 25	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty áp dụng : Thuế suất thuế TNDN là 20%.

3.13 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.309.812.885	517.704.196
- VND	1.309.812.885	517.704.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.301.548.307	10.593.463.593
- VND	18.250.013.099	10.563.282.581
- Ngoại tệ	51.535.208	30.181.012
	<u>19.611.361.192</u>	<u>11.111.167.789</u>

4.2 Các khoản phải thu của khách hàng

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	247.030.540.699	234.836.383.121
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Phải thu khách hàng khác	230.601.643.200	218.407.485.622
Cộng	<u>247.030.540.699</u>	<u>234.836.383.121</u>

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	43.925.826.357	43.925.826.357
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	547.320.137	547.320.137
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.584.793.548	5.431.562.309
Cộng	<u>50.057.940.042</u>	<u>49.904.708.803</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 31/03/2017) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2016) VND
Số dư đầu kỳ	49.904.708.803	39.495.633.716
Trích dự phòng trong kỳ	153.231.239	12.562.200.896
Hoàn nhập trong kỳ	-	(2.153.125.809)
Xử lý nợ khó đòi trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>50.057.940.042</u>	<u>49.904.708.803</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

4.3 Phải thu khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	21.038.375.859	(5.431.562.309)	14.893.201.283	(5.431.562.309)
Phải thu về cổ phần hóa	57.400.000	-	57.400.000	-
Phải thu người lao động	6.105.119.714	(710.286.453)	3.928.448.484	(710.286.453)
Ký cược, ký quỹ	34.790.320	-	34.790.320	-
Phải thu khác	14.841.065.825	(4.721.275.856)	10.872.562.479	(4.721.275.856)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	21.038.375.859	(5.431.562.309)	14.893.201.283	(5.431.562.309)

4.4 Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	32.904.877.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.758.390.764	(20.420.051.887)	66.861.531.045	2.071.198.426
Công cụ, dụng cụ	6.915.554.634	-	6.234.579.651	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.727.966.594	-	15.793.445.193	-
Thành phẩm	117.591.022.898	(2.861.093.104)	69.125.099.739	1.626.332.196
Hàng hóa	3.894.004.583	(172.655.870)	2.890.546.375	172.655.870
Hàng gửi đi bán	2.877.688.652	-	-	-
Cộng	274.764.628.125	(23.453.800.861)	193.810.079.616	3.870.186.492

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	Số kỳ này (từ 01/01 đến 31/03/2017) VND	Số kỳ trước (từ 01/01 đến 31/12/2016) VND
Số dư đầu kỳ	3.870.186.492	5.816.262.140
Trích dự phòng trong kỳ	20.915.154.801	1.048.207.584
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(700.598.025)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong kỳ	(1.331.540.432)	(2.293.685.207)
Số dư cuối kỳ	23.453.800.861	3.870.186.492

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm khác VND	Số dư cuối năm VND
Chi phí chuyên gia kiểm định NM theo tiêu chuẩn EU-GMP, phí xây dựng thương hiệu, tư vấn dây chuyền Capsule, xây dựng nhà xe EVP	59.270.000	3.291.964.395	5.000.000	3.346.234.395
	59.270.000	3.291.964.395	5.000.000	3.346.234.395

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	88.428.257.305	345.010.846.532	20.472.946.478	2.416.184.726	98.525.455	456.426.760.496
- Mua trong năm	794.590.000	2.379.401.195	-	339.633.273	-	3.513.624.468
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) do hợp nhất thoái vốn Công ty con	73.734.265.735	75.172.819.115	1.226.624.346	90.266.190	90.059.569.803	240.283.545.189
Số dư tại ngày 31/03/2017	162.957.113.040	422.563.066.842	21.699.570.824	2,846.084.189	90.158.095.258	700.223.930.153
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	33.271.417.494	254.337.084.828	9.799.014.760	1.406.511.418	46.405.490	298.860.433.990
- Khấu hao trong năm	1.221.271.920	5.576.208.216	456.516.750	39.490.098	943.684.394	8.237.171.378
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) do hợp nhất thoái vốn Công ty con	21.123.291.614	57.308.333.574	1.161.213.540	112.320.454	50.054.911.486	129.760.070.668
Số dư tại ngày 31/03/2017	55.615.981.028	317.221.626.618	11.416.745.050	1.558.321.970	51.045.001.370	436.857.676.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	55.156.839.811	90.673.761.704	10.673.931.718	1.009.673.308	52.119.965	157.566.326.506
Tại ngày 31/03/2017	107.341.132.012	105.341.440.224	10.282.825.774	1.287.762.219	39.113.093.888	263.366.254.117
Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 với giá trị là: 114.958.158.619						

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	-	21.709.689.227
- Tăng trong năm	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.446.219.040	-	10.795.441.540
Số dư tại ngày 31/03/2017	30.597.311.567	-	32.505.130.767
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2017	-	315.784.081	315.784.081
- Khấu hao trong năm	52.865.373	-	109.522.308
- Tăng khác	2.404.000.187	-	2.656.216.437
Số dư tại ngày 31/03/2017	2.456.865.560	-	3.081.522.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	20.151.092.527	-	21.393.905.146
Tại ngày 31/03/2017	28.140.446.007	-	29.423.607.941

4.8 Chi phí trả trước

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a/ Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.950.878.890	2.095.347.748
Chi phí thuê kho, thuê bằng dược sĩ	845.260.000	42.975.000
	9.796.138.890	2.138.322.748
b/ Dài hạn		
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy, vật tư sử dụng trên 1 năm	7.287.263.817	7.575.756.850
Chi phí khác	-	-
	7.287.263.817	7.575.756.850

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư đầu kỳ VND	Có khả năng trả nợ	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư cuối kỳ VND	Có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	116.142.152.628	116.142.152.628	345.642.693.162	163.044.243.599	298.740.602.191	298.740.602.191
- NH BIDV VL	19.472.795.837	19.472.795.837	139.406.138.504	76.920.008.051	81.958.926.290	81.958.926.290
- NH VCB VL	32.291.691.513	32.291.691.513	152.944.710.008	46.298.403.420	138.937.998.101	138.937.998.101
- NH Quân đội Cần Thơ	41.446.043.766	41.446.043.766	26.883.799.430	23.973.604.216	44.356.238.980	44.356.238.980
- NH Công Thương Cần Thơ	22.931.621.512	22.931.621.512	26.408.045.220	15.852.227.912	33.487.438.820	33.487.438.820
- Vay dài hạn đến	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

hạn trả

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	lãi suất vay/năm	Bảo đảm vay	Số dư ngày 31/03/2017
	VND			Tương đương VND
BIDV - CN Vĩnh Long	40.000.000.000	6.00% (kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	81.958.926.290
VCB - CN Vĩnh Long	40.000.000.000	5.8% (kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	138.937.998.101
MB - CN Cần Thơ	80.000.000.000	6.0% (kỳ hạn 5 tháng)	Tín chấp	44.356.238.980
Công thương Cần Thơ	50.000.000.000	5.2% (kỳ hạn 6 tháng)	Tín chấp	33.487.438.820
				298.740.602.191

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HĐHM-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.17.451.345764.TD ngày 10 tháng 03 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh được, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 01/03/2017 với hạn mức vay là 50 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

4.10 Phải trả người bán

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	3.463.914.982	200.000.000
Cty TNHH XNK & TM F.I.T Việt Nam	218.199.782	-
Công ty CP Đầu tư F.I.T	3.245.715.200	200.000.000
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	50.683.925.840	24.175.970.495
Cty TNHH TM SX Oai Hùng TPHCM	3.120.208.054	3.749.284.557
Công ty Nitta (Nhật Bản)	3.695.220.000	3.828.720.000
Ishane International PVT Limited - India	-	2.643.640.000
Phải trả các đối tượng khác	43.868.497.786	13.954.325.938
Tổng cộng	54.147.840.822	24.375.970.495

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.151.540.784	4.514.097

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Thuế nhập khẩu nộp thừa	387.584.982	436.672.271
Thuế TNDN nộp thừa	28.835.483	28.835.483
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.331.710	2.598.610
	1.571.292.959	472.620.461

b. Phải nộp

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	489.850.563	1.796.392.263	2.285.954.023	288.803
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.588.972.836	5.564.922.963	20.588.972.835	5.564.922.964
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.286.330.334	2.104.654.672	181.675.662
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	387.000.000	-	387.000.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	17.500.000	17.500.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	21.078.823.399	10.052.145.560	24.997.081.530	6.133.887.429

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.302.897	90.302.897
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.959.284.332	1.861.440.022
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	912.282.491	557.000.000
Chi phí phải trả khác	5.426.300.417	1.664.258.854
	15.388.170.137	4.173.001.773

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	326.630.860	172.739.856
Kinh phí công đoàn	113.290.611	179.003.144
Phải trả khoản nhận hợp tác kinh doanh	8.500.000.000	-
Phải trả khác	1.110.426.039	1.056.451.195
	10.050.347.510	1.408.194.195

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

b. Dài hạn	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.228.556.709	3.337.538.106
Cộng	3.228.556.709	3.337.538.106
4.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả	2.366.414.559	1.172.996.555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	645.711.342	667.507.621
Lợi nhuận chưa thực hiện	426.293.570	511.186.026
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào	(201.562.145)	(201.562.145)
Công ty con		
	3.236.857.326	2.150.128.057

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.16 **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LNST thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	201.189.600.000	211.289.466.990	-	55.633.988.291	-	91.569.527.243	9.038.025.740	(1.222.208.285)	567.498.399.979
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	90.148.739.540	-	-	90.148.739.540
Tăng vốn trong năm	362.138.640.000	(211.289.466.990)	-	(55.633.988.291)	-	(86.197.325.829)	(9.017.858.890)	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2017	563.328.240.000	-	-	-	-	94.520.940.954	20.166.850	(1.222.208.285)	656.647.139.519
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất Tăng/(Giảm) do mua thêm/chuyển nhượng một phần lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	-	14.393.356.358	-	-	14.393.356.358
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	-	-	-	12.343.275.974	12.343.275.974
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (ii)	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	563.328.240.000	-	-	-	-	106.914.297.313	20.166.850	11.121.067.689	681.383.771.851

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu thưởng:
- lần 01 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT ngày 23/3/2016 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM ngày 13/5/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 20.118.960 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 201.189.600.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 110.087.161.661 VND;
 - Quỹ đầu tư phát triển: 55.633.988.291 VND
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 35.468.450.048 VND.
 - lần 02 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 05/3/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Nghị quyết số 15/NQ.HĐQT ngày 08/7/2016 của Hội đồng quản trị, với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 16.095.168 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 160.951.680.000 VND, từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:
 - Thặng dư vốn cổ phần: 101.202.305.329 VND;
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 9.017.858.890 VND;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 50.731.515.781 VND.
- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 25/02/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn góp đầu kỳ	563.328.240.000	201.189.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	362.138.640.000
Vốn góp cuối kỳ	563.328.240.000	563.328.240.000

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.332.824	56.332.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.332.824	56.332.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	154.315.907.528	179.189.881.531
- Doanh thu bán hàng hóa	3.396.852.895	3.342.747.400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	157.712.760.423	182.532.628.931
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :	(3.426.914.277)	(4.220.902.124)
- Giảm giá hàng bán	(300.000)	(1.184.350)
- Hàng bán bị trả lại	(2.473.930.193)	(1.255.292.077)
- Chiết khấu thương mại	(952.684.084)	(2.964.425.697)
Doanh thu thuần	154.285.846.146	178.311.726.807

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.789.814.751	119.958.636.384
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.213.499.587	2.933.591.917
Giá vốn hàng hóa dịch vụ	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	101.003.314.338	122.892.228.301

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.683.992.835	2.527.245.335
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.954.081	235.222.212
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	3.726.946.916	2.762.467.547

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Chi phí lãi vay	3.961.321.326	2.252.622.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.414.994	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	681.928.222	215.500.057
	4.674.664.542	2.468.122.196

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

5.5 Chi phí bán hàng

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.146.386.280	6.848.921.984
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.916.246	7.446.450
Chi phí khấu hao	466.599.772	465.038.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.211.936.281	10.644.712.702
Chi phí bằng tiền khác	7.181.279.323	1.157.338.624
	<u>27.036.117.902</u>	<u>19.123.458.738</u>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.672.323.103	4.336.005.037
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.698.884	19.319.797
Chi phí khấu hao	278.098.624	248.996.524
Chi phí dự phòng	6.356.995	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.154.814.497	625.174.513
Chi phí bằng tiền khác	1.178.179.357	5.999.734.543
	<u>10.341.471.460</u>	<u>11.229.230.414</u>

5.7 Thu nhập khác

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	-	6.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	-	-
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	-	-
Thanh lý tài sản	2.818.498.000	-
Thu nhập khác	1.283.042.317	531.558.960
	<u>4.101.540.317</u>	<u>537.558.960</u>

5.8 Chi phí khác

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Chi phí xử lý các khoản nợ phải thu	-	-
Chi phí khác	88.170.453	12.638.963
	<u>88.170.453</u>	<u>12.638.963</u>

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.750.607.888	87.704.587.239
Chi phí nhân công	25.578.905.305	21.366.735.461
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.056.929.005	4.934.080.786
Chi phí bằng tiền khác	30.213.881.353	26.674.811.995
	<u>155.600.323.551</u>	<u>140.680.215.481</u>

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.564.922.963	6.047.915.465
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.086.729.269)	(536.561.097)
	4.478.193.694	5.511.354.368

5.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q1/2017 VND	Q1/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.492.400.990	20.374.720.334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.332.824	20.118.960
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360VND/CP	1.013VND/CP

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của nhóm Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng nhóm Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Nhóm Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng nhóm Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Nhóm Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Nhóm Công ty liên quan đến các khoản vay.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	116.142.152.628	-	116.142.152.628
Phải trả người bán	25.432.421.690	-	25.432.421.690
Chi phí phải trả và phải nộp khác	4.173.001.773	-	4.173.001.773
Cộng	145.747.576.091	-	145.747.576.091

31/03/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	298.740.602.191	-	298.740.602.191
Phải trả người bán	67.426.745.041	-	67.426.745.041
Chi phí phải trả và phải nộp khác	15.388.170.137	-	15.388.170.137
Cộng	381.555.517.369	-	381.555.517.369

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.111.167.789	-	9.552.491.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.154.033.707	-	178.892.285.939
Đầu tư tài chính ngắn hạn	206.000.000.000	10.000.000.000	216.000.000.000
Cộng	414.265.201.496	10.000.000.000	424.265.201.496

31/03/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.611.361.192	-	19.611.361.192
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.010.976.516	-	218.010.976.516
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214.499.999.816	10.000.000.000	224.499.999.816
Cộng	452.122.337.524	10.000.000.000	462.122.337.524

8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.611.361.192	9.552.491.815	19.611.361.192	9.552.491.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.010.976.516	178.892.285.939	218.010.976.516	178.892.285.939
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224.499.999.816	216.000.000.000	224.499.999.816	216.000.000.000
Cộng	462.122.337.524	424.265.201.496	462.122.337.524	424.265.201.496
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	298.740.602.191	116.142.152.628	298.740.602.191	116.142.152.628
Phải trả người bán	67.426.745.041	25.432.421.690	67.426.745.041	25.432.421.690
Chi phí phải trả và phải trả khác	15.388.170.137	4.173.001.773	15.388.170.137	4.173.001.773
Cộng	381.555.517.369	145.747.576.091	381.555.517.369	145.747.576.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 04 năm 2017

TUQ. TÔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



TRỊNH QUỐC KHÁNH

TRẦN HUỆ NGA

NGUYỄN LÂM MINH THƯƠNG